BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Kinh tế vi mô - 1104001
Mã lớp học phần: 110400101 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Hoa
Ngày thi: 13/05/2015 **Giờ thi: 13h15** **Phòng thi: A1.10**

Giám thị 1: Trần Thị Hoa Ký tên:
Giám thị 2: P. Quang Minh Ký tên:
Giám thị 3: Ng Văn Phương Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1410100074	Lâm Thị Thu	Anh	19/02/1996					C16QT	Nợ HP
2	1410100072	Lê Thị Kim	Anh	10/03/1996			5,5	năm, năm	C16QT	
3	1410110025	Nguyễn Lâm Hoàng	Anh	14/03/1996			5,5	năm, năm	C16KT	
4	1410110047	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	23/12/1996					C16KT	
5	1210130011	Nguyễn Thị Trúc	Anh	24/08/1994			6,0	sáu	C14KT1	
6	1210140017	Lê Hồng	Chiến	09/11/1993			6,5	sáu, năm	C14TC1	
7	1210090051	Nguyễn Mạnh	Cường	26/01/1990			7,0	bảy	C14QT1	Nợ HP
8	1410100043	Võ Hùng	Cường	07/01/1996			5,0	năm	C16QT	
9	1410110029	Nguyễn Thị Phương	Dung	14/02/1996			1,6	một, sáu	C16KT	
10	1410100018	Trang Ngọc	Dung	18/09/1996			3,0	ba	C16QT	
11	1410100027	Đỗ Thị Thúy	Duy	19/04/1996			4,0	bốn	C16QT	
12	1310100053	Mai Thị Kim	Duyên	02/05/1995					C15QT1	Nợ HP
13	1410110032	Trần Thị Mỹ	Duyên	02/09/1996					C16KT	Nợ HP
14	1410110011	Võ Thị Kim	Duyên	25/10/1996			7,0	bảy	C16KT	
15	1310100144	Võ Thị Phương	Duyên	01/04/1994			7,0	bảy	C15QT1	
16	1410100030	Mao Phi	Dũng	01/07/1995			4,5	bốn, năm	C16QT	
17	1410110026	Đào Thùy	Dương	12/09/1996			2,0	hai	C16KT	
18	1210140027	Nguyễn Mỹ Thùy	Dương	10/01/1993			5,0	năm	C14TC1	
19	1410100035	Trần Nguyễn Thùy	Dương	30/03/1996					C16QT	
20	1410100073	Lê Thị Cẩm	Đào	07/11/1996			3,0	ba	C16QT	
21	1410100075	Huỳnh Tấn	Đạt	22/02/1996			4,5	bốn, năm	C16QT	
22	1410100040	Mai Huỳnh	Đức	02/12/1996			4,0	bốn	C16QT	
23	1410100033	Nguyễn Trường	Giang	12/12/1996			4,5	bốn, năm	C16QT	
24	1410100088	Trần Thanh	Giàu	15/12/1996			5,5	năm, năm	C16QT	
25	1410100008	Huỳnh Ngọc	Hảo	21/04/1996			3,5	ba, năm	C16QT	
26	1210130041	Lê Huỳnh Khánh	Hạ	17/02/1993			3,8	ba, tám	C14KT1	
27	1410100068	Nguyễn Thị Kim	Hằng	16/02/1996			5,5	năm, năm	C16QT	Nợ HP
28	1410110050	Nguyễn Ngọc Phúc	Hậu	29/03/1996			3,5	ba, năm	C16KT	
29	1410110023	Ksor	Hiêu	30/11/1995			2,0	hai	C16KT	
30	1410100046	Nguyễn Ngọc	Hiền	12/04/1996			1,0	một	C16QT	
31	1410100036	Nguyễn Thị	Hiền	20/06/1996			4,0	bốn	C16QT	
32	1410100071	Phạm Ngọc Phương	Hiền	08/07/1995					C16QT	Nợ HP

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1410100061	Trần Thị	**Hiền**	15/01/1996			2,5	hai, năm	C16QT	
34	1410100059	Huỳnh Hy	**Hoan**	18/07/1995			9,8	chín, tám	C16QT	
35	1210090134	Lê Nguyễn	**Hoàng**	28/10/1994			7,8	bảy, tám	C14QT2	
36	1410100084	Trần Thị Mộng	**Hoàng**	16/11/1995			4,0	bốn	C16QT	
37	1210090137	Nguyễn Thái	**Học**	23/10/1994			5,5	Năm, năm	C14QT2	
38	1210090154	Lê Khắc	**Huy**	19/06/1993			6,0	sáu	C14QT2	
39	1410100025	Nguyễn Đình	**Huy**	01/01/1996			2,1	hai, một	C16QT	
40	1410100016	Nguyễn Xuân	**Huy**	23/06/1996			3,0	ba	C16QT	
41	1210090156	Phạm Khắc	**Huy**	19/09/1994			5,0	Năm	C14QT2	
42	1210090157	Huỳnh Thị Mỹ	**Huyền**	20/04/1994			4,0	bốn	C14QT2	
43	1410110041	Lê Thị Bé	**Huyền**	12/08/1996			3,0	ba	C16KT	
44	1410100051	Lê Thị Kim	**Huyền**	04/06/1995			2,0	hai	C16QT	
45	1410100078	Nguyễn Việt	**Hùng**	23/04/1996			6,0	sáu	C16QT	
46	1410100022	Lê Tấn	**Hưng**	28/10/1996			5,0	năm	C16QT	
47	1410100077	Nguyễn Thị Ngọc	**Hương**	09/08/1995			3,5	ba, năm	C16QT	
48	1410110020	Nguyễn Thị Thu	**Hương**	01/03/1996			5,0	Năm	C16KT	
49	1410110024	Nguyễn Thị Kim	**Khuy**	05/09/1996			6,5	sáu, năm	C16KT	
50	1410100047	Vũ Thị Kim	**Lệ**	16/12/1995			1,5	Một, năm	C16QT	

Lưu ý: *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Kinh tế vi mô - 1104001
Mã lớp học phần: 110400101 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Hoa
Ngày thi: 13/05/2015 **Giờ thi: 13h15** **Phòng thi: A1.11**

Giám thị 1: Minh Hiếu Ký tên:
Giám thị 2: Bảo Ngân Ký tên:
Giám thị 3: Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1410110036	Đỗ Bảo	**Linh**	26/07/1995			6,0	sáu	C16KT	
2	1410110045	Nguyễn Thị Ánh	**Linh**	31/05/1996			2,5	hai rưỡi	C16KT	
3	1410100067	Phan Thị Thuỳ	**Linh**	13/11/1996					C16QT	Nợ HP ✓
4	1410100066	Nguyễn Thị	**Lộc**	26/12/1993			4,0	bốn	C16QT	
5	1410100041	Nguyễn Thanh	**Lợi**	09/11/1993			4,0	bốn	C16QT	
6	1210090222	Lê Trọng	**Lượng**	10/01/1994			6,5	sáu rưỡi.	C14QT2	
7	1410100021	Phạm Văn	**Lượng**	26/10/1996			6,0	sáu	C16QT	
8	1410100039	Nguyễn Văn	**Lực**	14/09/1996			4,5	bốn rưỡi	C16QT	
9	1310110038	Ngô Lệ Mỹ	**Ly**	10/10/1995			4,5	bốn rưỡi	C15KT	Nợ HP 14/2/14
10	1210130135	Dương Thanh	**Mai**	06/11/1994			4,5	bốn rưỡi	C14KT2	
11	1410100002	Trần Thục	**Mẫn**	19/12/1996			2,0	hai	C16QT	
12	1410110044	Lê Hoàng	**Minh**	26/12/1996					C16KT	Nợ HP ✓
13	1210130228	Cao Thị Hà	**My**	20/11/1993			7,5	bảy rưỡi	C14KT3	
14	1410110009	Nguyễn Thị Thanh	**Nga**	20/08/1996			8,0	tám	C16KT	
15	1210140168	Trần Thanh	**Nga**	19/01/1994			4,5	bốn rưỡi	C14TC2	
16	1210130148	Nguyễn Hoàng Kim	**Ngân**	04/02/1994			4,5	bốn rưỡi	C14KT2	
17	1410100064	Nguyễn Thị Thu	**Ngân**	26/06/1996			2,0	hai	C16QT	
18	1410100053	Nguyễn Thị Xuân	**Nghi**	24/11/1996			3,0	ba	C16QT	
19	1410100086	Lưu Kim Bảo	**Ngọc**	14/05/1996			0,5	không, năm	C16QT	
20	1410100032	Mai Thị Bảo	**Ngọc**	07/03/1996			4,5	bốn rưỡi	C16QT	
21	1210090273	Nguyễn Thị Kim	**Ngọc**	12/08/1994			5,0	Năm	C14QT3	
22	1410100060	Nguyễn Thị Mỹ	**Ngọc**	09/08/1996					C16QT	Nợ HP ✓
23	1410100052	Trần Nhã	**Ngọc**	23/10/1992			6,0	sáu	C16QT	
24	1210130161	Ngô Hà Minh	**Nhật**	03/10/1994			5,5	năm rưỡi	C14KT2	
25	1410110056	Huỳnh Mộng	**Nhi**	20/11/1995			2,0	hai	C16KT	
26	1310100085	Nguyễn Thị Ý	**Nhi**	23/04/1995					C15QT2	Nợ HP ✓
27	1410110048	Trần Thị ý	**Nhi**	26/04/1995			5,0	năm	C16KT	
28	1410110007	Trương Thị Liễu	**Nhi**	02/08/1996			6,5	sáu rưỡi	C16KT	
29	1210140209	Dương Hồng	**Nhung**	18/06/1994			4,5	bốn rưỡi	C14TC2	
30	1410110021	Trần Thị	**Nhung**	19/08/1995			4,0	bốn	C16KT	
31	1410100023	Nguyễn Thị Huỳnh	**Như**	18/03/1995					C16QT	✓
32	1410100083	Võ Thị Huỳnh	**Như**	11/07/1996			2,5	hai rưỡi	C16QT	

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
)	1210090325	Bùi Thị Mỹ	**Nương**	25/10/1993			7,0	bảy	C14QT3	
34	1410100057	Nguyễn Nhật	**Pha**	27/02/1996			4,0	bốn	C16QT	
35	1410100012	Huỳnh Tấn	**Phát**	08/2/1996			5,0	năm	C16QT	
36	1410100031	Mai Thị	**Phi**	26/12/1996			5,5	năm rưỡi	C16QT	
37	1410110027	Hồ Thị Như	**Phương**	20/08/1995			4,5	bốn rưỡi	C16KT	
38	1410110057	Lê Thị Hồng	**Phương**	17/05/1996			4,0	bốn	C16KT	
39	1410100014	Lê Thị Thu	**Phương**	29/08/1996			3,0	ba	C16QT	
40	1410100070	Nguyễn Minh	**Quân**	27/10/1996			6,0	sáu	C16QT	
41	1410100058	Quản Ngọc	**Sang**	15/01/1995	/	/	/	/	C16QT	Nợ HP ✓
42	1410110001	Ngô Bình	**Sanh**	02/09/1994			1,0	một	C16KT	
43	1410110054	Nguyễn Ngọc Ánh	**Sen**	19/05/1996			3,5	ba rưỡi	C16KT	
44	1410100049	Kiều Ngọc	**Sơn**	21/12/1996			3,0	ba	C16QT	
45	1110090300	Nguyễn Công	**Sơn**	17/04/1991	/	/	/	/	C13QT3	Nợ HP ✓
46	1110090309	Nguyễn Phạm Trí	**Tài**	08/07/1993			3,0	ba	C13QT3	
47	1410100024	Trần Bảo	**Tài**	27/02/1996			3,0	ba	C16QT	
48	1410100029	Hoàng Thị Thanh	**Tâm**	05/11/1996	/	/	/	/	C16QT	Nợ HP ✓
49	1210130208	Nguyễn Thị Minh	**Tâm**	22/04/1994			4,0	bốn	C14KT2	Nợ HP 14/4/16
50	1210140260	Đỗ Văn	**Tấn**	26/04/1994			5,5	Năm, năm	C14TC2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học kỳ

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Kinh tế vi mô - 1104001
Mã lớp học phần: 110400101 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Hoa
Ngày thi: 13/05/2015 **Giờ thi: 13h15** **Phòng thi: A1.12**

Giám thị 1: L. Vân Ký tên:
Giám thị 2: M. Trí Ký tên:
Giám thị 3: M. Trung Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210140278	Trần Châu	**Thanh**	07/06/1994			8,0	tám	C14TC3	
2	1410100015	Trần Hoàng	**Thao**	20/04/1996			4,5	bốn, năm	C16QT	
3	1410100011	Đàm Thế	**Thành**	11/11/1996			6,0	sáu	C16QT	
4	1410110058	Hồ Lê Phương	**Thảo**	02/03/1996			7,0	bảy	C16KT	
5	1210090432	Nguyễn Thanh	**Thảo**	10/09/1993					C14QT4	
6	1410100087	Nguyễn Thị Mai	**Thảo**	30/03/1995			5,0	năm	C16QT	
7	1210090435	Nguyễn Thị Thu	**Thảo**	22/06/1993			3,5	ba, năm	C14QT4	
8	1410100091	Trần Phan Như	**Thảo**	26/01/1996			7,5	bảy, năm	C16QT	
9	1410110046	Đinh Thị Mai	**Thi**	12/12/1996			6,3	sáu, ba	C16KT	
10	1410110039	Hồ Thị	**Thi**	11/05/1996			6,5	sáu, năm	C16KT	
11	1410110033	Nguyễn Thị Hồng	**Thi**	16/08/1996			6,5	sáu, năm	C16KT	
12	1210090452	Lưu Thị	**Thoa**	06/06/1994			3,0	ba	C14QT4	
13	1410100017	Trần Lộc	**Thọ**	05/05/1996			7,5	bảy, năm	C16QT	
14	1410100048	Nghiêm Thị	**Thơm**	04/05/1996			3,5	ba, năm	C16QT	
15	1410100005	Nguyễn Trung	**Thời**	24/11/1996			1,5	một, năm	C16QT	
16	1410110005	Nguyễn Thị Yến	**Thu**	29/11/1996			7,0	bảy	C16KT	
17	1410110017	Trương Trí Nguyên	**Thuận**	11/02/1996					C16KT	
18	1410110004	Nguyễn Thị Thanh	**Thuỳ**	11/08/1996			7,5	bảy, năm	C16KT	
19	1410100026	Trần Hoài	**Thương**	03/08/1996			4,0	bốn	C16QT	
20	1410110018	Nguyễn Thụy Thanh	**Thy**	22/07/1996			6,5	sáu, năm	C16KT	
21	1410110022	Phan Thị Mai	**Tiên**	12/12/1996			8,0	tám	C16KT	
22	1210140321	Trương Thành	**Tín**	09/08/1994			5,5	năm, năm	C14TC3	
23	1410110019	Nguyễn Thị Trượng	**Toàn**	23/09/1996			5,0	năm	C16KT	
24	1410110040	Lê Thị Thùy	**Trang**	09/07/1996			6,5	sáu, năm	C16KT	
25	1410100082	Nguyễn Thị Huyền	**Trang**	08/04/1996					C16QT	
26	1410110034	Nguyễn Thị Huyền	**Trang**	19/05/1996			9,5	chín, năm	C16KT	
27	1410100045	Nguyễn Thu	**Trang**	29/02/1996			4,0	bốn	C16QT	
28	1210140340	Phạm Thị Thùy	**Trang**	13/07/1994			3,5	ba, năm	C14TC3	
29	1410110016	Nguyễn Thị Thanh	**Trà**	23/12/1996			1,5	một, năm	C16KT	
30	1410100038	Lê Thị Huỳnh	**Trăm**	01/09/1996					C16QT	
31	1410110030	Lý Ngọc	**Trâm**	30/12/1996			1,0	một.	C16KT	
32	1410110010	Trần Thị Anh	**Trâm**	25/12/1996			4,0	bốn.	C16KT	

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1210130281	Nguyễn Thị Huyền	**Trân**	28/05/1994			4,5	bốn, năm	C14KT3	
34	1410110015	Đoàn Thị Kiều	**Trinh**	03/04/1996			4,0	bốn	C16KT	
35	1410110051	Thái Thị Kiều	**Trinh**	06/03/1996			6,5	sáu, năm	C16KT	
36	1410100044	Ngô Thị Thanh	**Trúc**	23/08/1996			1,5	một, năm	C16QT	
37	1210090480	Nguyễn Thị Mỹ	**Trúc**	25/06/1994			2,0	hai	C14QT4	Nợ HP cả 3
38	1410100004	Vũ Minh	**Tuân**	03/09/1996			1,5	một, năm	C16QT	
39	1410100042	Trần Quốc	**Tuấn**	20/04/1996			2,0	hai	C16QT	
40	1410110014	Võ Thị Minh	**Tuyền**	27/10/1996			4,0	bốn	C16KT	
41	1210130308	Huỳnh Thanh	**Tùng**	20/04/1994			3,0	ba	C14KT3	
42	1410100055	Lê Vi Tường	**Vân**	29/09/1996			4,5	bốn, rưỡi	C16QT	
43	1410100056	Lê Vân Tường	**Vi**	29/09/1996			5,0	năm	C16QT	
44	1410110037	Nguyễn Thị Mỹ	**Vi**	26/06/1996			1,5	một, năm	C16KT	
45	1210090577	Lê Chí	**Vinh**	15/06/1993			6,5	sáu, năm	C14QT5	
46	1410110008	Nguyễn Thành	**Vũ**	30/07/1996			8,0	tám	C16KT	
47	1410100034	Phan Anh	**Vũ**	07/11/1996			7,5	bảy, năm	C16QT	
48	1410100001	Nguyễn Hoàng	**Vy**	09/10/1996			5,0	năm	C16QT	
49	1410110031	Nguyễn Ngọc	**Xuân**	06/11/1996			4,5	bốn, năm	C16KT	
50	1410100090	Nguyễn Thị Kim	**Xuyến**	20/01/1995			4,0	bốn	C16QT	

Lưu ý: *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*